

Số: 11/2021/QĐST-HNGĐ

Phong Điền, ngày 25 tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 35/2020/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020, giữa:

Ông Hoàng Ngọc L, sinh ngày: 16/6/1975; Địa chỉ: Đội 1, thôn L, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bà Trần Thị Mỹ H, sinh ngày: 08/4/1974; Địa chỉ: Đội 1, thôn L, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55; Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 15 tháng 01 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 15 tháng 01 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Ông Hoàng Ngọc L, sinh ngày: 16/6/1975; Địa chỉ: Đội 1, thôn L, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bà Trần Thị Mỹ H, sinh ngày: 08/4/1974; Địa chỉ: Đội 1, thôn L, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Cả hai đương sự đều xác nhận vợ chồng có 03 con chung gồm:

Hoàng Thị Thu T, sinh ngày 28/12/1999; Hoàng Thị Thúy N, sinh ngày 06/8/2004 và Hoàng Ngọc Th, sinh ngày 11/01/2010.

Cả hai đương sự thoả thuận hiện nay cháu T đã trên 18 tuổi, có gia đình riêng và tự nuôi sống bản thân vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng hai cháu Th

và N chưa đủ 18 tuổi và có nguyện vọng ở với bà H, vì vậy giao cả hai cháu N và Th cho bà H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cả hai cháu N và Th đủ 18 tuổi. Người không trực tiếp nuôi con có quyền lui tới thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Hai người thỏa thuận ông L đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu N và cháu Th mỗi cháu mỗi tháng 500.000 đồng, cả hai cháu là 1.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 01/2021 cho đến khi cả hai cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung ông L và bà H thỏa thuận phân chia như sau:

I. Phần tài sản ông L được chia cụ thể như sau:

1. Ông Hoàng Ngọc L được chia phần tài sản (Lô 2) gồm đất ở và đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất 291, tờ bản đồ 75 – xã P, có diện tích 563,7 m². Trên phần đất này có một ngôi nhà cấp 4 (Nhà trên, diện tích 53,1 m²), giá trị 81.290.000 đồng. Trong đó diện tích đất ở 250, m² có giá trị 62.500.000 đồng; diện tích đất trồng cây lâu năm 313,7 m² có giá trị 5.646.600 đồng (có trích thửa, đo vẽ kèm theo).

2. Ông Hoàng Ngọc L được chia phần tài sản (Lô 3) đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất 291, tờ bản đồ 75 – xã P, diện tích 837, m², có giá trị là 15.066.000 đồng. Ông L có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản này cho bà H tương ứng với số tiền là 7.533.000 đồng (có trích thửa, đo vẽ kèm theo).

3. Các tài sản đồ dùng sinh hoạt khác ông L được chia gồm: Một tủ gỗ âm tường giá trị 10.000.000 đồng; Tủ thờ gỗ trầm giá trị 1.000.000 đồng; Bàn gỗ giá trị 400.000 đồng; một xe mô tô biển kiểm soát 75H8-1571 giá trị 400.000 đồng và một Ti vi giá trị 200.000 đồng.

+ Tổng giá trị tài sản ông L được hưởng là 168.970.390 đồng.

Ông Hoàng Ngọc L có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai tài sản theo quy định pháp luật.

II. Phần tài sản bà H được chia cụ thể như sau:

1. Bà Trần Thị Mỹ H được chia phần diện tích (Lô 1) gồm đất ở và đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất 291, tờ bản đồ 75 – xã P, có diện tích 539,6 m². Trên phần đất này có một ngôi nhà cấp 4 (Nhà dưới, diện tích 37,8 m²), giá trị 57.868.020 đồng và một ngôi nhà tạm (diện tích 34, m²), giá trị 21.420.000 đồng. Trong đó diện tích đất ở 250, m² có giá trị 62.500.000 đồng; diện tích đất trồng cây lâu năm 289,6 m² có giá trị 5.212.800 đồng (có trích thửa, đo vẽ kèm theo).

2. Các tài sản đồ dùng sinh hoạt khác bà H được chia gồm: một xe mô tô biển kiểm soát 75C1-056.72 giá trị 7.000.000 đồng; Một đôi bông tai vàng 18k có giá trị 3.500.000 đồng; Một tủ lạnh Panasonic 1,8L có giá trị 1.000.000 đồng và số tiền chênh lệch giá trị $\frac{1}{2}$ tài sản diện tích đất (Lô 3) ông L có nghĩa vụ thanh toán cho bà H là 7.533.000 đồng.

+ Tổng giá trị tài sản bà H được hưởng là 166.033.820 đồng.

Ngoài ra ông L và bà H thỏa thuận giao phần đất nuôi trồng thủy sản (Lô 4) thuộc thửa đất 291, tờ bản đồ 75 – xã P có diện tích 522,2 m² cho bà H toàn quyền sử dụng (có trích thửa, đo vẽ kèm theo).

Bà Trần Thị Mỹ H có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai tài sản theo quy định pháp luật.

Về phần sân bê tông phía trước nhà tại thửa đất 291, tờ bản đồ 75 – xã P, các bên thỏa thuận phần sân được chia nằm trên phần đất của người nào thì người đó được quyền sử dụng, định đoạt.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về nợ chung: Cả hai đương sự xác nhận không có nợ chung, vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về chi phí định giá là: 7.650.000 đồng ông L và bà H thỏa thuận mỗi người phải chịu ½ và đã nộp đủ. Nên không yêu cầu xem xét.

4. Về án phí Dân sự sơ thẩm:

+ Án phí ly hôn ông L và bà H phải chịu 150.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con ông L phải chịu 150.000 đồng. Ông L và bà H thỏa thuận ông L chịu toàn bộ án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008542 ngày 29 tháng 4 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông L đã nộp đủ án phí.

+ Án phí về phần tài sản mà ông L được hưởng: (168.970.390 đồng X 5%) X 50% = 4.224.260 đồng (làm tròn số 4.224.000 đồng). Ông L đã tạm nộp án phí chia tài sản là 6.187.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000979 ngày 10 tháng 9 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nên ông L được hoàn trả (6.187.000 đồng - 4.224.000 đồng) = 1.963.000 đồng.

+ Án phí về phần tài sản mà bà H được hưởng: (166.033.820 đồng X 5%) X 50% = 4.150.845 đồng (làm tròn số 4.151.000 đồng). Bà H đã tạm nộp án phí chia tài sản là 8.125.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000968 ngày 16 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nên bà H được hoàn trả (8.125.000 đồng - 4.151.000 đồng) = 3.974.000 đồng.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều

7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Chi cục THA DS huyện Phong Điền;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Văn Đạt